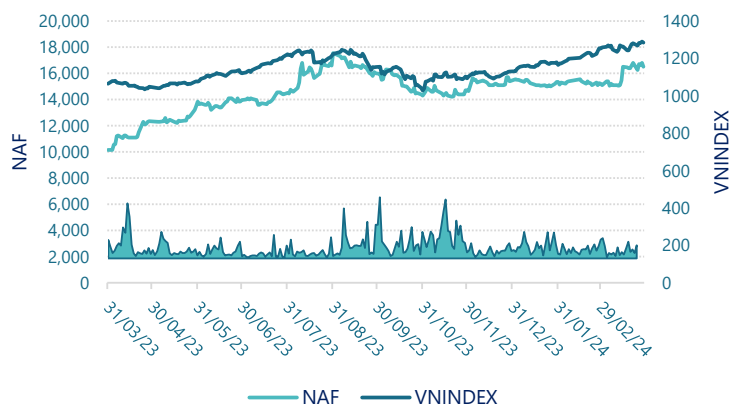


CTCP Nafoods Group (HSX: NAF)

Lịch sử giá



Thông tin giao dịch 31/03/2024

Giá hiện tại (VNĐ)	16,500
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	17,550
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	10,150
SL cổ phiếu LH	50,564,090
KLGD BQ 20 phiên (CP)	249,135
% sở hữu nước ngoài	20.7%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	834
P/E	7.6
EPS	2,172

DT thuần

Q1/24

311

tỷ VNĐ

QoQ: ▼66.0| -17.6%

YoY: ▼91.0| -22.7%

LN sau thuế

Q1/24

13.6

tỷ VNĐ

QoQ: ▼0.40| -2.7%

YoY: ▲ 0.20| 1.7%

Tỷ suất lãi EBIT

2023

10.3%

+/- YoY: ▲ 3.5%

DT thuần

2023

1,733

tỷ VNĐ

YoY: ▼34.0| -1.9%

LN sau thuế

2023

110

tỷ VNĐ

YoY: ▲ 30.2| 37.7%

ROE

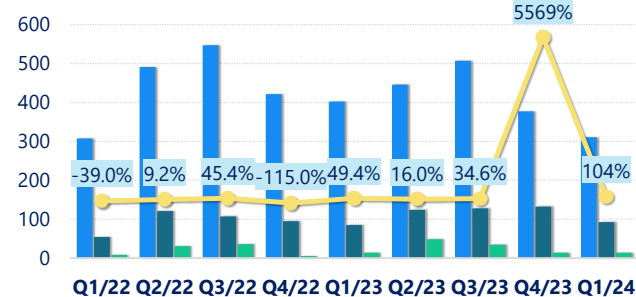
2023

11.7%

+/- YoY: ▲ 2.4%

tỷ VNĐ

Kết quả kinh doanh



Doanh thu thuần

Lợi nhuận gộp

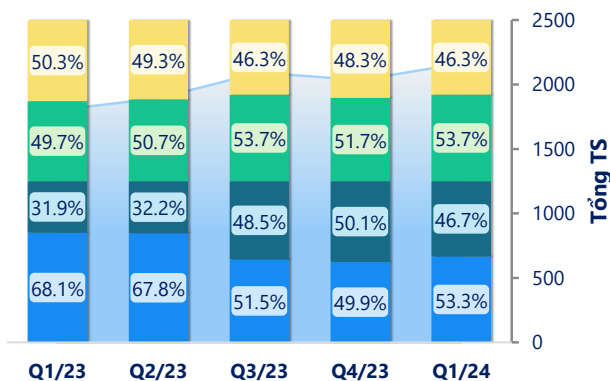
Lợi nhuận sau thuế

Tăng trưởng LN sau thuế (YoY)

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tổng tài sản

tỷ VNĐ



Q1/23

Q2/23

Q3/23

Q4/23

Q1/24

Tổng tài sản

Tài sản ngắn hạn

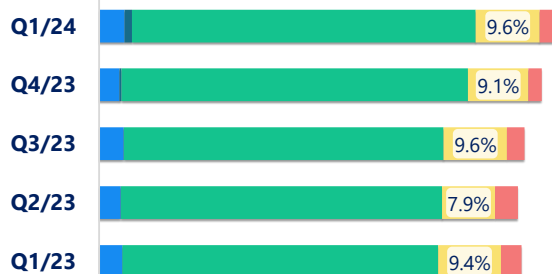
Tài sản dài hạn

Nợ phải trả

Nguồn VCSH

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



Tiền và TĐ tiền

Đầu tư TC ngắn hạn

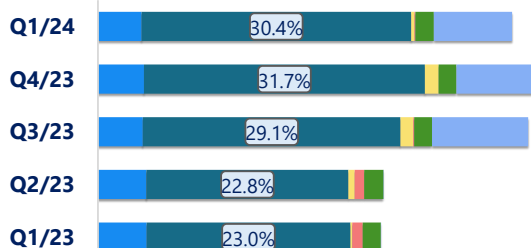
Phải thu ngắn hạn

Hàng tồn kho

TSNH khác

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



Phải thu dài hạn

Tài sản cố định

Bất động sản đầu tư

Tài sản dở dang

Đầu tư tài chính dài hạn

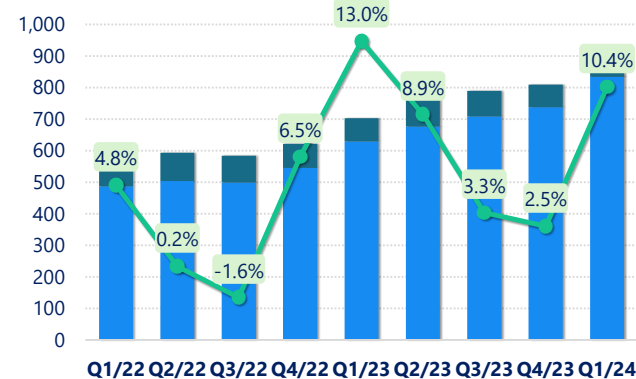
Tài sản dài hạn khác

Lợi thế thương mại

(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

Nợ vay



Vay và nợ thuê ngắn hạn

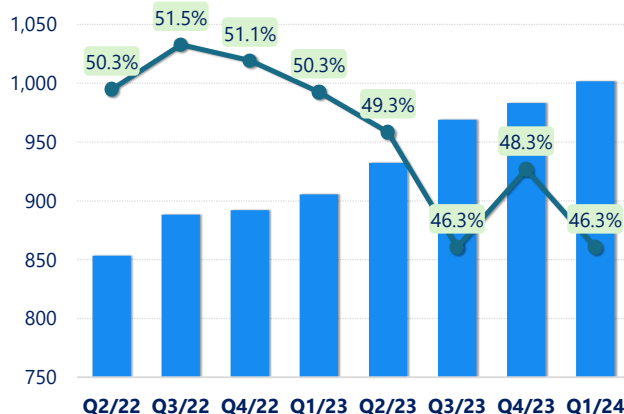
Vay và nợ thuê dài hạn

Tăng trưởng nợ vay

(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

Vốn chủ sở hữu

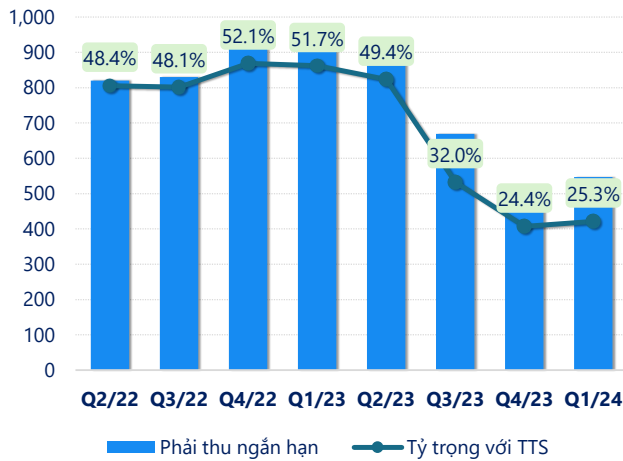


Vốn chủ sở hữu

Tỷ trọng với TTS

(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

Phải thu ngắn hạn


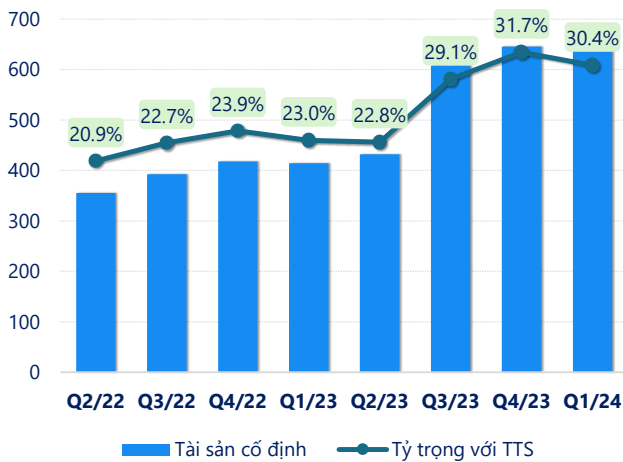
(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

Hàng tồn kho

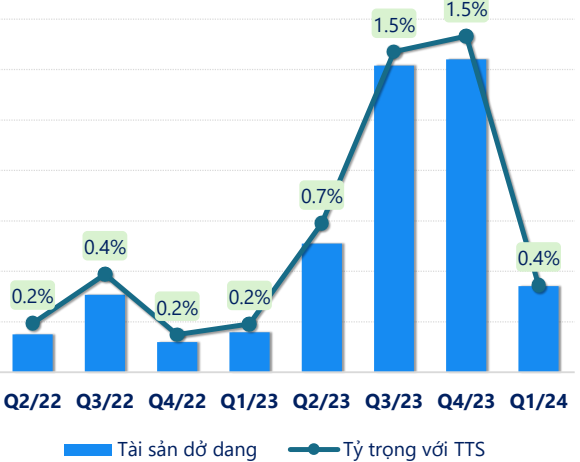

(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

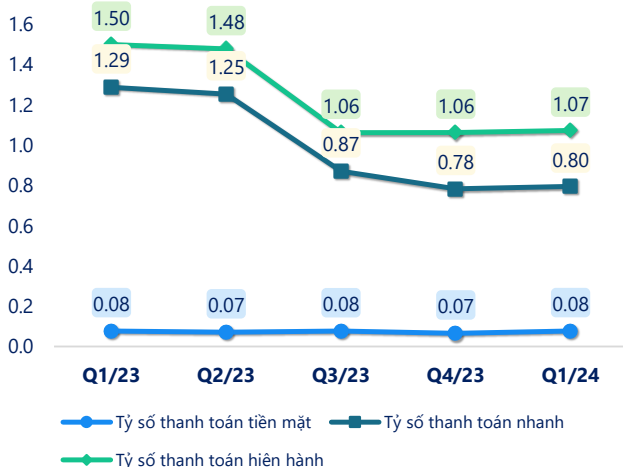
Tài sản cố định


(Nguồn: fireant.vn)

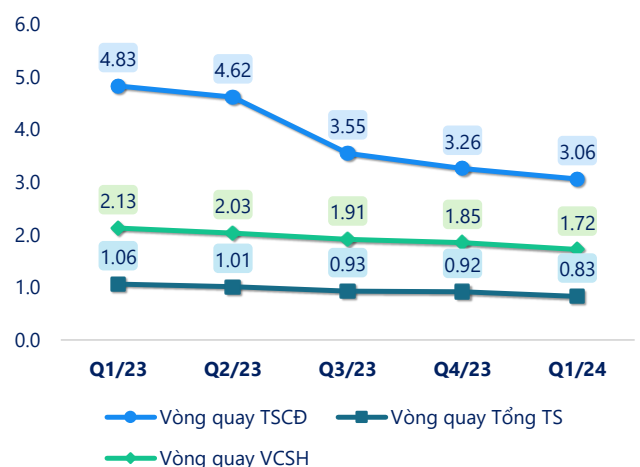
tỷ VNĐ

Tài sản dở dang


(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản


(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản


(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Q1/23	Q2/23	Q3/23	Q4/23	Q1/24
Tổng tài sản	1,801	1,893	2,092	2,035	2,163
Tài sản ngắn hạn	1,226	1,283	1,077	1,016	1,152
Tiền và tương đương tiền	62.9	61.7	77.5	62.4	82.7
Đầu tư tài chính ngắn hạn	20.5	49.6	88.8	117	168
Phải thu ngắn hạn	931	935	669	497	547
Hàng tồn kho	173	195	194	267	298
Tài sản ngắn hạn khác	37.9	42.0	47.0	71.7	55.5
Tài sản dài hạn	575	610	1,016	1,020	1,011
Phải thu dài hạn	98.9	103	106	106	106
Tài sản cố định	414	432	608	646	658
Bất động sản đầu tư	0	0	0	0	0
Tài sản dở dang	3.95	12.8	30.4	31.0	8.52
Đầu tư tài chính dài hạn	21.0	20.5	2.00	0	2.00
Tài sản dài hạn khác	37.0	41.7	42.1	41.1	45.0
Lợi thế thương mại	0.16	0.11	227	196	191
Nợ phải trả	896	961	1,123	1,052	1,161
Nợ ngắn hạn	817	868	1,013	955	1,073
Vay và nợ thuê ngắn hạn	629	676	709	738	834
Phải trả người bán ngắn hạn	89.5	106	120	77.8	81.6
Nợ dài hạn	78.3	92.9	110	96.8	87.8
Vay và nợ thuê dài hạn	73.7	88.8	80.9	71.7	60.2
Nguồn vốn chủ sở hữu	906	932	969	983	1,002
Vốn chủ sở hữu	906	932	969	983	1,002
Vốn điều lệ	629	629	629	629	629
Kinh phí và quỹ khác	0	0	0	0	0

(Nguồn: fireant.vn)